

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ IV
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31.12.2012	31.12.2011
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		986,411,591,732	1,608,348,376,214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27,912,518,627	18,884,085,734
1. Tiền	111		27,912,518,627	18,884,085,734
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	12,529,740,142	249,219,813,938
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23,485,554,860	286,780,427,575
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,955,814,718)	(37,560,613,637)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	938,462,374,798	1,328,605,451,529
1. Phải thu của khách hàng	131		476,719,943	235,142,235
2. Trả trước cho người bán	132			253,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		30,868,348,950	220,290,706,211
5. Các khoản phải thu khác	138		910,887,671,304	1,114,621,628,191
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,770,365,399)	(6,795,525,108)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,506,958,165	11,639,025,013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373,710,453	649,549,456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	7,103,636,212	10,957,328,300
4. Tài sản ngắn hạn khác (TU)	157		29,611,500	32,147,257
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		29,611,500	32,147,257
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		10,954,637,390	13,155,112,893
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		5,644,930,203	6,774,855,922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	4,376,499,042	5,265,623,092
- Nguyên giá	222		11,058,278,244	10,236,747,193
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,681,779,202)	(4,971,124,101)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1,268,431,161	1,509,232,830
- Nguyên giá	228		3,935,321,000	3,235,321,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2,666,889,839)	(1,726,088,170)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			



TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31.12.2012	31.12.2011
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,309,707,187	6,380,256,971
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2,788,271,650	4,157,305,392
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,210,140,429	1,911,656,471
4. Tài sản dài hạn khác	268		311,295,108	311,295,108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		997,366,229,122	1,621,503,489,107

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31.12.2012	31.12.2011
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	.			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		668,244,670,549	1,317,534,410,582
I. Nợ ngắn hạn	310		668,244,670,549	1,317,534,410,582
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		253,729,670	442,420,042
3. Người mua trả tiền trước	313		725,536,588	165,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	325,515,037	158,785,577
5. Phải trả người lao động	315		2,188,784,584	631,584,144
6. Chi phí phải trả	316	V.12	493,219,804	298,929,961
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		214,484,625	192,107,945
9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			279,241,650
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	663,927,526,429	1,314,753,399,451
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		115,873,812	612,941,812
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		329,121,558,573	303,969,078,525
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	329,121,558,573	303,969,078,525
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,858,850,080	1,858,850,080
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,994,519,868	1,994,519,868
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25,268,188,625	115,708,577
II. Quỹ khen thưởng phúc lợi	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		997,366,229,122	1,621,503,489,107

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nga
Nguyễn Thanh Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hàng
Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 16... tháng 01... năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo

C. 1
TY
AN
HOÀN
ÔNG
TP. HÀ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGOẠI BẢNG**QUÝ IV NĂM 2012****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012****Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	4,811,662,460,000	3,512,979,390,000
Trong đó:	007		
6.1 Chứng khoán giao dịch	008	4,643,890,100,000	3,465,086,350,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	009	8,997,290,000	20,197,120,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	010	4,634,892,810,000	3,439,607,130,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	011		5,282,100,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	16,236,660,000	24,155,600,000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		7,000,000,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	16,236,660,000	17,155,600,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	1,484,800,000	1,484,800,000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,484,800,000	1,484,800,000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	44,600,800,000	22,137,700,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	140,000,000	1,327,300,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	44,460,800,000	17,999,400,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		2,811,000,000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	031	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	105,450,100,000	114,940,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	105,450,100,000	114,940,000

Ngày 16 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		35,204,435,985	47,215,375,817	169,256,636,945	172,888,174,517
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1,604,727,298	2,307,126,582	6,746,098,404	6,192,374,372
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		143,660,500	425,120,470	10,534,466,591	7,523,917,477
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		29,999,557,849	2,751,072,877	100,092,054,429	46,172,218,149
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		726,933,589	454,572,712	2,462,624,451	1,598,107,304
1.7 Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7				75,297,642	
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		73,731,817		267,506,363	
1.9 Doanh thu khác	01.9		2,655,824,932	41,277,483,176	49,078,589,065	111,401,557,215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4,723,611,111		4,723,611,111	
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10-01-02)	10		30,480,824,874	47,215,375,817	164,533,025,834	172,888,174,517
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		25,647,830,626	52,141,716,336	123,185,926,503	174,249,386,983
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		4,832,994,248	(4,926,340,519)	41,347,099,331	(1,361,212,466)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,442,945,695	2,828,201,023	12,258,060,600	8,248,852,371
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		390,048,553	(7,754,541,542)	29,089,038,731	(9,610,064,838)
8.Thu nhập khác	31		180,000	11,704,521	12,461,831	80,321,007
9. Chi phí khác	32		17,944,473		95,328,426	55,238,307
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		(17,764,473)	11,704,521	(82,866,595)	25,082,700
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		372,284,080	(7,742,837,021)	29,006,172,136	(9,584,982,138)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		64,655,806		3,853,692,088	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		307,628,274	(7,742,831,021)	25,152,480,048	(9,584,982,138)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nga
Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hàng
Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2012

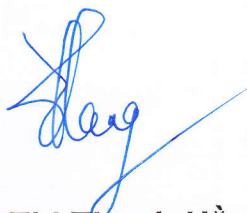
Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	372,284,080	-7,742,837,021	29,006,172,136	-9,584,982,138
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ	02	734,842,228	719,821,786	2,651,456,770	2,947,394,269
- Các khoản dự phòng	03	3,267,461,356	11,092,511,837	-29,629,958,628	6,694,566,283
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	18,614,324,525	-10,026,848,609	52,349,915,298	-21,592,494,673
- Chi phí lãi vay	06				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,988,912,189	-5,957,352,007	54,377,585,576	-21,535,516,259
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-87,765,134,527	-406,021,729,978	430,682,875,481	-126,397,436,659
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-4,003,761,400	6,028,097,740	44,717,094,915	56,733,380,265
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86,926,581,318	654,380,407,989	-649,166,212,738	187,718,659,254
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	739,161,871	646,197,975	1,644,872,745	2,814,311,368
- Tiền lãi vay đã trả	13	-21,383,809,957	-31,652,478,767	-111,424,981,774	-100,493,902,776
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14				-1,096,788,966
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	7,360,530	-32,600,000	-790,241,428	-1,181,198,021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-2,490,689,976	217,390,542,952	-229,959,007,223	-3,438,491,794
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-750,861,250	-435,357,500	-1,521,531,051	-1,207,235,090
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				54,888,498

3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-218,577,777,800
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-218,577,777,800	218,577,777,800	200,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	665,907,801	1,421,762,897	21,931,193,367	14,190,587,739
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-84,953,449	-217,591,372,403	238,987,440,116	-5,539,536,653
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-2,575,643,425	-200,829,451	9,028,432,893	-8,978,028,447
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,488,162,052	19,084,915,185	18,884,085,734	27,862,114,181
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	27,912,518,627	18,884,085,734	27,912,518,627	18,884,085,734

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 4 - Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015027 ngày 22/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 135/UBCK-GPHĐKD ngày 23 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

3 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cô tức và trái tức nhận được trong kỳ kê toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra. .

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
Tiền mặt tại quỹ	16,885,949	3,399,055
Tiền gửi ngân hàng	7,421,638,416	7,583,223,155
Tiền ký quỹ của Nhà đầu tư	20,473,994,262	11,297,463,524
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán		
Cộng	27,912,518,627	18,884,085,734

3 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khôi lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khôi lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VND)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	14,707	64,611,400
- Cổ phiếu	14,707	64,611,400
b) Cửa người đầu tư	132,166,341	1,736,588,326,000
- Cổ phiếu	124,614,881	949,940,036,000
- Trái phiếu	7,500,000	786,293,000,000
- Chứng chỉ quỹ	51,460	355,290,000
Tổng cộng	132,181,048	1,736,652,937,400

4 . TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2012	31/12/2011
Chứng khoán thương mại	23,485,554,860	68,202,649,775
- Chứng khoán niêm yết	13,869,354,860	62,586,449,775
- Chứng khoán chưa niêm yết	9,616,200,000	5,616,200,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	218,577,777,800
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(10,955,814,718)	(37,560,613,637)
Cộng	12,529,740,142	249,219,813,938

5 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	9,464,024,023	1,121,028,000	821,382,751	11,007,416,994
2. Số tăng trong năm	66,154,000	-	-	66,154,000
- Mua sắm mới	66,154,000			66,154,000
3. Số giảm trong năm				15,292,750
- Thanh lý, nhượng bán	15,292,750			15,292,750
4. Số dư cuối năm	9,530,178,023	1,121,028,000	821,382,751	11,058,278,244
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	5,233,123,080	491,989,076	484,547,005	6,209,659,161
2. Số tăng trong năm	379,424,941	77,994,264	20,648,022	478,067,227
- Trích khấu hao	379,424,941	77,994,264	20,648,022	478,067,227
3. Số giảm trong năm	5,947,186			5,947,186
- Thanh lý, nhượng bán	5,947,186			
4. Số dư cuối năm	5,606,600,835	569,983,340	505,195,027	6,681,779,202
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu năm	5,692,032,737	5,692,032,737		4,797,757,833
2. Cuối năm	3,923,577,188	551,044,660	316,187,724	4,376,499,042

6 . TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm giao dịch, kế toán	Cộng
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	3,235,321,000	3,235,321,000
2. Số tăng trong năm	700,000,000	700,000,000
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3,935,321,000	3,935,321,000
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	2,404,167,652	2,404,167,652
2. Số tăng trong năm	262,722,187	262,722,187
- Trích khấu hao	262,722,187	262,722,187
3. Số giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	2,666,889,839	2,666,889,839
III. Giá trị còn lại		
1. Đầu năm	831,153,348	831,153,348

2. Cuối năm		1,268,431,161	1,268,431,161
7	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
		31/12/2012	31/12/2011
	Chi phí thuê văn phòng	2,788,271,650	4,157,305,392
	Cộng	2,788,271,650	4,157,305,392
8	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
		31/12/2012	31/12/2011
	Thuế GTGT		
	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(7,103,636,212)	(10,957,328,300)
	Các loại thuế khác	325,515,037	158,785,577
	Cộng	(6,778,121,175)	(10,798,542,723)
9	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ		
	Trong Quý Công ty không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
10	TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN		
		31/12/2012	31/12/2011
	Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
	Tiền nộp bổ sung	1,853,296,391	1,730,677,623
	Tiền lãi phân bổ trong kỳ	236,844,038	60,978,848
	Số cuối năm	2,210,140,429	1,911,656,471
11	CÁC KHOẢN PHẢI THU		
		31/12/2012	31/12/2011
	1. Phải thu khách hàng	476,719,943	235,142,235
	- Phải thu tiền bán hàng hoá dịch vụ	476,719,943	235,142,235
	- Phải thu khác		
	2. Trả trước cho người bán		253,500,000
	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	30,868,348,950	220,290,706,211
	- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	30,868,348,950	220,290,706,211
	4. Phải thu khác	907,117,305,905	1,114,621,628,191
	- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư tài chính AT&M(*)	24,022,555,551	
	- Công ty CP Bảo Linh (*)	32,321,400,006	563,722,758,335
	- Công ty CP đầu tư xây dựng Sông Đà (*)	23,055,958,333	21,055,416,668
	- Công ty CP BSC Việt Nam (*)	36,851,604,942	34,088,952,165
	- Công ty CP đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt (*)	492,413,233,332	367,136,894,634
	- Hồ Vĩnh Hoàng (*)	36,570,011,108	109,425,000,000
	- Công ty cổ phần Bán lẻ và quản lý Bất động sản Đại Dương (*)	43,631,916,667	
	- Bùi Thị Cẩm Vân (*)	6,508,666,666	
	- Hoàng Thị Hồng Tứ (*)	15,487,500,000	
	- Lê Thị Huyền Linh (*)	200,000,000,000	
	- Phải thu khác	24,824,699	19,192,606,389
	- Giảm trừ phải thu khó đòi	(3,770,365,399)	
	Cộng	938,462,374,798	1,335,400,976,637
	(*) Là các khoản tiền Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Dương ứng trước tiền đặt cọc mua chứng khoán theo hợp đồng môi giới mua bán chứng khoán với các cá nhân, tổ chức và lãi dự thu đến 31/12/2012.		
12	CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
		31/12/2012	31/12/2011
	Trích trước cước VTN/VNN	65,860,319	

Phải trả tiền điện nước	45,000,000	
Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản	198,000,000	140,000,000
Chi phí phải trả khác	184,359,485	603,788,567
Cộng	493,219,804	743,788,567

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
Kinh phí công đoàn	80,868,063	194,569,290
Bảo hiểm xã hội	28,626,750	
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NHTM Kỹ Thương	222,977,777,773	
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NH Đại Dương	298,785,555,552	
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua CK PVFC	54,895,138,893	
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua CK cho Công ty Hoàn Lộc Việt	66,628,666,666	
Phải trả phải nộp khác	56,898,470	15,158,276,736
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	20,473,994,262	1,298,933,187,311
Cộng	663,927,526,429	1,314,286,033,337

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012	31/12/2011
Phải trả sở GDCK	214,484,625	192,107,945
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	214,484,625	192,107,945

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ DÒI

	31/12/2012	31/12/2011
Số dư đầu kỳ	(3,770,365,399)	
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ		2,413,507,532
Số dư cuối kỳ	(3,770,365,399)	2,413,507,532

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

VI KINH DOANH

20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2012	31/12/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	372,284,080	(4,953,919,052)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để	113,660,500	
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ năm trước)		
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	113,660,500	
Tổng lợi nhuận tính thuế	258,623,580	(4,953,919,052)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	64,655,806	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	64,655,806	-

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN PHÁT SINH TRONG NĂM BÁO CÁO

2 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2012	31/12/2011
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	20,473,994,262	11,286,463,524
Các khoản khác		

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- 1 . Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2 . Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3 . Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu;

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2011

3 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo

ĐẠI
H

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu Quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
				Quý năm trước		Quý năm nay			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-					-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		1,209,906,300	1,858,850,080	648,943,780				1,858,850,080	1,858,850,080
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,283,241,194	1,994,519,868	711,278,674				1,994,519,868	1,994,519,868
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0						-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		8,821,448,761	24,960,560,351			307,628,274		115,708,567	25,268,188,625
Cộng		311,314,596,255	328,813,930,299	1,360,222,454		307,628,274		303,969,078,515	329,121,558,573
						-			

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nga
Nguyễn Thanh Nga
NỘI DUNG

Đại Dương
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẠI DƯƠNG
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo

Vũ Thị Thanh Hằng